



**anviet**  
Certified Public Accountants

**Công ty TNHH Kiểm toán An Việt**  
[www.anvietcpa.com](http://www.anvietcpa.com)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT HÀ ĐÔNG HANOSIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 27

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thúy	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Quang Ngọc**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Số: 62 /2024/KT-AV3-TC

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/3/2024, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024



**Bùi Thị Ngọc Chi**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

6034-2023-055-1

555  
G TY  
M HUA  
TOI  
VIET  
NG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.346.179.272</b>	<b>83.939.294.080</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.855.576.620</b>	<b>7.532.901.829</b>
1. Tiền	111	5	1.855.576.620	2.532.901.829
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	7.000.000.000	25.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.973.423.348</b>	<b>21.010.214.522</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.774.129.046	20.841.075.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.800.000	134.510.750
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	211.494.302	114.628.571
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>29.970.809.667</b>	<b>25.065.506.636</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	29.970.809.667	25.065.506.636
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.546.369.637</b>	<b>5.330.671.093</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.546.369.637	5.330.671.093
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>90.685.311.477</b>	<b>99.115.924.942</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.601.534.200</b>	<b>78.773.173.380</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	70.458.728.656	78.554.653.548
- Nguyên giá	222		207.699.561.021	207.357.781.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.240.832.365)	(128.803.127.673)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	142.805.544	218.519.832
- Nguyên giá	228		572.000.000	572.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(429.194.456)	(353.480.168)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.2	307.875.000	307.875.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.2	(307.875.000)	(307.875.000)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.083.777.277</b>	<b>20.342.751.562</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.083.777.277	20.342.751.562
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>148.031.490.749</b>	<b>183.055.219.022</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42.717.130.716</b>	<b>85.510.423.319</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.699.530.716</b>	<b>76.544.322.020</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.611.969.394	21.383.573.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.940.106	10.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	614.638.524	3.597.652
4. Phải trả người lao động	314		4.492.475.158	5.550.017.236
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	160.000.000	144.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	56.165.256	51.311.153
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	15.926.535.440	48.795.915.552
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	600.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220.806.838	605.906.838
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.600.000</b>	<b>8.966.101.299</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	17.600.000	17.600.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	-	8.948.501.299
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>105.314.360.033</b>	<b>97.544.795.703</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>105.314.360.033</b>	<b>97.544.795.703</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	19.500.000.000	19.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.500.000.000	19.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	82.135.026.543	82.135.026.543
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	3.679.333.490	(4.090.230.840)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.090.230.840)	(5.571.133.260)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.769.564.330	1.480.902.420
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>148.031.490.749</b>	<b>183.055.219.022</b>

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Lệ Hằng

Hà Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Ngọc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>277.638.674.256</b>	<b>336.562.272.587</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>277.638.674.256</b>	<b>336.562.272.587</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>23</b>	254.282.937.940	311.856.041.566
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>23.355.736.316</b>	<b>24.706.231.021</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>24</b>	4.359.042.464	4.339.658.759
7. Chi phí tài chính	22	<b>25</b>	3.125.610.092	7.864.680.845
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.544.544.309	2.343.371.119
8. Chi phí bán hàng	25	<b>26.1</b>	7.613.262.843	11.139.457.513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>26.2</b>	8.105.000.843	8.498.833.393
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>8.870.905.002</b>	<b>1.542.918.029</b>
11. Thu nhập khác	31	<b>27</b>	45.454.754	3.966.667
12. Chi phí khác	32	<b>28</b>	41.196.472	65.982.276
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>4.258.282</b>	<b>(62.015.609)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.875.163.284</b>	<b>1.480.902.420</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>29</b>	1.105.598.954	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>7.769.564.330</b>	<b>1.480.902.420</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>3.984</b>	<b>759</b>

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Lệ Hằng

Hà Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Ngọc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>8.875.163.284</b>	<b>1.480.902.420</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>12,13</b>	8.889.780.980	9.298.119.321
- Các khoản dự phòng	03	<b>19</b>	600.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		280.622.113	1.003.390.412
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>24,27</b>	(2.092.694.161)	(651.051.907)
- Chi phí lãi vay	06	<b>25</b>	1.544.544.309	2.343.371.119
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>18.097.416.525</b>	<b>13.474.731.365</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.608.166.196	(7.116.891.593)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.905.303.031)	18.465.156.007
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.795.910.146)	3.096.373.322
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		258.974.285	(167.592.937)
- Tiền lãi vay đã trả	14	<b>25</b>	(1.544.544.309)	(2.343.371.119)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>15</b>	(500.000.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(385.100.000)	(615.116.429)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.833.699.520</b>	<b>24.793.288.616</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(623.587.550)	(509.922.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	<b>27</b>	45.454.545	2.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	14.892.880.633
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	<b>24</b>	2.047.239.616	832.326.787
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>19.469.106.611</b>	<b>(9.782.314.636)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		73.400.368.903	87.399.488.393
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(115.384.438.752)	(97.589.032.534)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(41.984.069.849)</b>	<b>(10.189.544.141)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(5.681.263.718)</b>	<b>4.821.429.839</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>7.532.901.829</b>	<b>2.734.621.818</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.938.509	(23.149.828)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1.855.576.620</b>	<b>7.532.901.829</b>
<b>(70=50+60+61)</b>				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc





Trần Thị Hiền

Nguyễn Lệ Hằng

Nguyễn Quang Ngọc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex, trụ sở đặt tại Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, được cổ phần hóa từ Nhà máy Dệt Hà Đông thuộc Công ty Dệt may Hà Nội theo Quyết định số 2628/QĐ-BCN ngày 17/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0303000404 ngày 21/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ sáu ngày 26/4/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ là 19.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2023 là 230 người (tại 01/01/2023 là 249 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2023 của từng ngân hàng như sau:

	<b>Tỷ giá mua (VND/USD)</b>	<b>Tỷ giá bán (VND/USD)</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	24.005	24.425
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	24.080	24.420
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	24.235	24.655
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.110	N/A

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2022 của từng ngân hàng như sau:

	<b>Tỷ giá mua (VND/USD)</b>	<b>Tỷ giá bán (VND/USD)</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	23.360	23.760
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	23.410	23.730
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	23.540	24.160
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.405	23.685

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	đã khấu hao hết

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tính lương đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng và phần mềm kế toán Fast Business được khấu hao 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã trả trước theo Hợp đồng số 15.2016/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2016 cho thời gian thuê từ 01/5/2016 đến 16/10/2056, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Giá trị quyền sử dụng 400m<sup>2</sup> mặt bằng tại Trung tâm thương mại nhà ở cao tầng và thấp tầng Hano-Vid được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm từ 20/8/2017 đến 19/8/2052;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chi phí đầu cho máy dệt, chi phí sửa chữa tài sản cố định và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác là chi phí bảo trì phần mềm kế toán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian hợp đồng bảo trì.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước là dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.14 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là khoản để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do Công ty quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện của năm hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**4.16 Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu gia công:*** là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng, xuất mẫu cho khách hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; dự phòng tiền lương; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.20 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 20, 22, 34.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****5. TIỀN**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2023</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	97.667.136	89.235.056
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.757.909.484	2.443.666.773
<b>Cộng</b>	<b><u>1.855.576.620</u></b>	<b><u>2.532.901.829</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2023</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.774.129.046</b>	<b>20.841.075.201</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.353.096.963	17.731.891.970
<i>Công ty TNHH Sợi dệt Hợp Thành</i>	<i>5.583.829.020</i>	<i>3.187.996.385</i>
<i>YAMAUCHI CO., LTD.</i>	<i>4.769.267.943</i>	<i>14.543.895.585</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.421.032.083	3.109.183.231
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	429.642.363	337.663.333
<i>Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex</i>	<i>429.642.363</i>	<i>337.663.333</i>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>		<b>01/01/2023</b> <b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>211.494.302</b>	<b>(80.000.000)</b>	<b>114.628.571</b>	<b>(80.000.000)</b>
Tạm ứng	120.000.000	-	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Coffee Indochine	80.000.000	(80.000.000)	80.000.000	(80.000.000)
Phải thu khác	11.494.302	-	14.628.571	-

**8. NỢ XẤU**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>		<b>01/01/2023</b> <b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Coffee Indochine	80.000.000	-	80.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>80.000.000</i>	<i>-</i>	<i>80.000.000</i>	<i>-</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**9.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Ngắn hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (*)	7.000.000.000	7.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
			25.000.000.000	25.000.000.000

(\*) Số dư tại 31/12/2023 đã dùng để cầm cố đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội.

(\*\*) Số dư tại 31/12/2023 đã dùng để cầm cố đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam.

**9.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào đơn vị khác

	307.875.000	(307.875.000)	307.875.000	(307.875.000)
--	-------------	---------------	-------------	---------------

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

**Các khoản đầu tư khác**

Công ty Cổ phần Coffee Indochine (\*\*\*)

	307.875.000	(307.875.000)	307.875.000	(307.875.000)
--	-------------	---------------	-------------	---------------

(\*\*\*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

31/12/2023  
VND

01/01/2023  
VND

31/12/2023  
VND

01/01/2023  
VND

31/12/2023  
VND

01/01/2023  
VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.791.123.761	-	8.989.083.747	-
Công cụ, dụng cụ	5.018.643	-	5.018.643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.572.347.597	-	11.954.837.988	-
Thành phẩm	8.602.319.666	-	4.116.566.258	-
<b>Cộng</b>	<b>29.970.809.667</b>	<b>-</b>	<b>25.065.506.636</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>20.083.777.277</b>	<b>20.342.751.562</b>
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	18.075.518.159	18.626.369.483
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	613.535.047	681.728.005
Giá trị quyền sử dụng 400m <sup>2</sup> mặt bằng tại Trung tâm thương mại nhà ở cao tầng và thấp tầng Hano-Vid	449.600.898	465.292.648
Dầu máy dệt	441.712.231	307.824.715
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	501.211.390	261.536.711
Chi phí trả trước khác	2.199.552	-

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm tính lương	Phần mềm kế toán Fast Business	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	42.000.000	530.000.000	572.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	42.000.000	530.000.000	572.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	42.000.000	311.480.168	353.480.168
Tăng trong năm	-	75.714.288	75.714.288
Khấu hao trong năm	-	75.714.288	75.714.288
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	42.000.000	387.194.456	429.194.456
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2023	-	218.519.832	218.519.832
Tại ngày 31/12/2023	-	142.805.544	142.805.544

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023 là 42.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	75.630.165.592	128.818.945.539	2.670.462.000	238.208.090	207.357.781.221
Tăng trong năm	93.624.800	989.084.209	-	-	1.082.709.009
Mua sắm	93.624.800	624.517.000	-	-	718.141.800
Phân loại lại (*)	-	364.567.209	-	-	364.567.209
<b>Giảm trong năm</b>					
Thanh lý, nhượng bán	324.567.209	-	376.362.000	40.000.000	740.929.209
Phân loại lại (*)	324.567.209	-	376.362.000	-	376.362.000
Tại ngày 31/12/2023	75.399.223.183	129.808.029.748	2.294.100.000	198.208.090	207.699.561.021
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	27.722.016.176	98.172.441.407	2.670.462.000	238.208.090	128.803.127.673
Tăng trong năm	3.426.508.907	5.752.124.994	-	-	9.178.633.901
Khấu hao trong năm	3.426.508.907	5.387.557.785	-	-	8.814.066.692
Phân loại lại (*)	-	364.567.209	-	-	364.567.209
<b>Giảm trong năm</b>					
Thanh lý, nhượng bán	324.567.209	-	376.362.000	40.000.000	740.929.209
Phân loại lại (*)	324.567.209	-	376.362.000	-	376.362.000
Tại ngày 31/12/2023	30.823.957.874	103.924.566.401	2.294.100.000	198.208.090	137.240.832.365
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	47.908.149.416	30.646.504.132	-	-	78.554.653.548
Tại ngày 31/12/2023	44.575.265.309	25.883.463.347	-	-	70.458.728.656

(\*): là phân loại lại danh mục tài sản cố định.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 59.548.026.241 VND (tại ngày 01/01/2023 là 58.877.499.563 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 43.905.558.287 VND (tại ngày 01/01/2023 là 56.522.051.758 VND).

HÀ ĐÔNG HANOSIMEX

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.611.969.394</b>	<b>20.611.969.394</b>	<b>21.383.573.589</b>	<b>21.383.573.589</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	13.415.768.085	13.415.768.085	11.973.704.919	11.973.704.919
<i>Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội</i>	<i>6.830.018.314</i>	<i>6.830.018.314</i>	<i>7.110.588.524</i>	<i>7.110.588.524</i>
<i>Công ty TNHH Sợi dệt Hợp Thành</i>	<i>3.682.538.997</i>	<i>3.682.538.997</i>	<i>3.663.829.595</i>	<i>3.663.829.595</i>
<i>Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	<i>2.903.210.774</i>	<i>2.903.210.774</i>	<i>1.199.286.800</i>	<i>1.199.286.800</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	7.196.201.309	7.196.201.309	9.409.868.670	9.409.868.670
Phải trả người bán là các bên liên quan	6.992.218.914	6.992.218.914	7.390.716.921	7.390.716.921
<i>Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội</i>	<i>6.830.018.314</i>	<i>6.830.018.314</i>	<i>7.110.588.524</i>	<i>7.110.588.524</i>
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	<i>162.200.600</i>	<i>162.200.600</i>	<i>280.128.397</i>	<i>280.128.397</i>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	57.356.545	57.356.545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.105.598.954	500.000.000	605.598.954
Thuế thu nhập cá nhân	3.597.652	89.502.569	84.060.651	9.039.570
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.007.150	3.007.150	-
<b>Cộng</b>	<b>3.597.652</b>	<b>1.255.465.218</b>	<b>644.424.346</b>	<b>614.638.524</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>16.1 Ngắn hạn</b>	<b>56.165.256</b>	<b>51.311.153</b>
Kinh phí công đoàn	40.729.657	49.945.554
Quỹ phòng chống thiên tai	14.070.000	-
Cổ tức	1.365.599	1.365.599
<b>16.2 Dài hạn</b>	<b>17.600.000</b>	<b>17.600.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	17.600.000	17.600.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>15.926.535.440</b>	<b>48.795.915.552</b>	<b>48.795.915.552</b>	<b>48.795.915.552</b>			<b>15.926.535.440</b>	<b>15.926.535.440</b>
Các khoản vay	15.926.535.440	48.795.915.552	48.795.915.552	48.795.915.552			15.926.535.440	15.926.535.440
<b>17.2 Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>8.948.501.299</b>	<b>8.948.501.299</b>	<b>8.948.501.299</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản vay	-	8.948.501.299	8.948.501.299	8.948.501.299			-	-
<b>a. Các khoản vay</b>	<b>48.795.915.552</b>	<b>48.795.915.552</b>	<b>48.795.915.552</b>	<b>48.795.915.552</b>	<b>108.804.994.571</b>	<b>108.804.994.571</b>	<b>15.926.535.440</b>	<b>15.926.535.440</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>								
<b>Vay ngắn hạn (1)</b>								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	5.119.037.018	2.929.273.228	2.189.763.790	2.189.763.790
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	15.127.658.876	15.127.658.876	15.127.658.876	15.127.658.876	47.850.217.150	58.051.089.770	4.926.786.256	4.926.786.256
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	9.747.729.649	9.747.729.649	9.747.729.649	9.747.729.649	5.847.610.864	15.595.340.513	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội	12.064.548.120	12.064.548.120	12.064.548.120	12.064.548.120	14.701.154.094	20.373.312.155	6.392.390.059	6.392.390.059
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>								
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (2)	10.889.978.907	10.889.978.907	10.889.978.907	10.889.978.907	2.417.595.335	10.889.978.907	2.417.595.335	2.417.595.335
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	966.000.000	966.000.000	966.000.000	966.000.000	-	966.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>8.948.501.299</b>	<b>8.948.501.299</b>	<b>8.948.501.299</b>	<b>8.948.501.299</b>	<b>48.538.215</b>	<b>8.997.039.514</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (2)	8.643.001.299	8.643.001.299	8.643.001.299	8.643.001.299	48.538.215	8.691.539.514	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	305.500.000	305.500.000	305.500.000	305.500.000	-	305.500.000	-	-

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND hoặc USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(2) Hợp đồng số 2046/IVB-HĐDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HĐDH/2014 ngày 30/6/2014:**

- Hạn mức tín dụng : 3.530.076,24 USD.  
 Mục đích vay : Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II.  
 Lãi suất vay : Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.  
 Thời hạn vay : 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).  
 Tài sản đảm bảo : Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014.  
 Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2023: 98.057,00 USD, tương đương 2.417.595.335 VND.  
 Số gốc vay phải trả trong năm 2024: 98.057,00 USD, tương đương 2.417.595.335 VND.

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	2.417.595.335	2.417.595.335	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.417.595.335</b>	<b>2.417.595.335</b>	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay dài hạn ngân hàng	20.804.480.206	11.855.978.907	8.948.501.299	-
<b>Cộng</b>	<b>20.804.480.206</b>	<b>11.855.978.907</b>	<b>8.948.501.299</b>	-

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	160.000.000 160.000.000	144.000.000 144.000.000

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng quỹ tiền lương	600.000.000 600.000.000	- -

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	19.500.000.000	82.135.026.543	-	(5.571.133.260)
Tăng trong năm trước	-	-	82.135.026.543	1.480.902.420
Lãi trong năm	-	-	-	1.480.902.420
Tăng khác	-	-	82.135.026.543	-
Giảm trong năm trước	-	82.135.026.543	-	-
Giảm khác	-	82.135.026.543	-	-
Số đầu năm nay	19.500.000.000	-	82.135.026.543	(4.090.230.840)
Tăng trong năm nay	-	-	-	7.769.564.330
Lãi trong năm	-	-	-	7.769.564.330
Giảm trong năm nay	-	-	-	-
Số cuối năm nay	19.500.000.000	-	82.135.026.543	3.679.333.490

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	10.380.450.000	10.380.450.000	10.380.450.000	10.380.450.000
Các cổ đông khác	9.119.550.000	9.119.550.000	9.119.550.000	9.119.550.000
<b>Cộng</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>19.500.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(4.090.230.840)	(5.571.133.260)
Tăng trong năm	7.769.564.330	1.480.902.420
Lãi trong năm	7.769.564.330	1.480.902.420
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	<b>3.679.333.490</b>	<b>(4.090.230.840)</b>

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.950.000	1.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.950.000	1.950.000
Cổ phiếu phổ thông	1.950.000	1.950.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.950.000
Cổ phiếu phổ thông	1.950.000	1.950.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b><u>31/12/2023</u></b>	<b><u>01/01/2023</u></b>
Đô la Mỹ (USD)	30.824,33	91.551,58

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b><u>Năm 2023</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm 2022</u></b> <b><u>VND</u></b>
Doanh thu bán hàng hóa	51.159.725.373	63.561.256.005
Doanh thu bán thành phẩm	225.337.515.660	269.166.411.030
Doanh thu gia công và cung cấp dịch vụ	587.342.191	3.834.605.552
Doanh thu khác	554.091.032	-
<b>Cộng</b>	<b><u>277.638.674.256</u></b>	<b><u>336.562.272.587</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội</i>	-	6.779.880
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	81.544.600	-
<i>Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex</i>	1.077.767.422	899.163.613

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b><u>Năm 2023</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm 2022</u></b> <b><u>VND</u></b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	50.462.454.920	62.356.602.311
Giá vốn của thành phẩm đã bán	203.179.935.419	246.050.349.786
Giá vốn gia công và dịch vụ đã cung cấp	334.133.235	3.449.089.469
Giá vốn khác	306.414.366	-
<b>Cộng</b>	<b><u>254.282.937.940</u></b>	<b><u>311.856.041.566</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b><u>Năm 2023</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm 2022</u></b> <b><u>VND</u></b>
Lãi tiền gửi	2.047.239.616	648.651.907
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.311.802.848	3.691.006.852
<b>Cộng</b>	<b><u>4.359.042.464</u></b>	<b><u>4.339.658.759</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b><u>Năm 2023</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>Năm 2022</u></b> <b><u>VND</u></b>
Lãi tiền vay	1.544.544.309	2.343.371.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.581.065.783	5.521.309.726
<b>Cộng</b>	<b><u>3.125.610.092</u></b>	<b><u>7.864.680.845</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>7.613.262.843</b>	<b>11.139.457.513</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.346.250.467	3.353.697.969
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.267.012.376	7.785.759.544
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.105.000.843</b>	<b>8.498.833.393</b>
Chi phí nhân công	5.493.188.167	5.733.043.743
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.611.812.676	2.765.789.650

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	45.454.545	2.400.000
Các khoản khác	209	1.566.667
<b>Cộng</b>	<b>45.454.754</b>	<b>3.966.667</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt vi phạm hành chính và thuế	7.150	15.202.493
Các khoản khác	41.189.322	50.779.783
<b>Cộng</b>	<b>41.196.472</b>	<b>65.982.276</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>8.875.163.284</b>	<b>1.480.902.420</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>357.524.764</b>	<b>322.504.984</b>
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	192.000.000	117.466.667
Các khoản bị phạt	-	15.202.493
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền và phải thu năm nay	118.372.184	38.334.107
Chi phí không được trừ khác	47.152.580	151.501.717
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>189.834.107</b>	<b>564.111.486</b>
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền và phải thu năm trước	38.334.107	1.861.638
Chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	-	562.249.848
Các khoản khác đã loại trừ năm trước	151.500.000	-
<b>Lỗ năm trước chuyển sang (4)</b>	<b>(3.514.859.171)</b>	<b>(1.239.295.918)</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)</b>	<b>5.527.994.770</b>	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)</b>	<b>1.105.598.954</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.740.991.180	245.644.592.457
Chi phí nhân công	32.554.730.397	35.635.448.050
Chi phí khấu hao	8.889.780.980	9.298.119.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	17.318.962.085	21.262.717.294
<b>Cộng</b>	<b><u>274.504.464.642</u></b>	<b><u>311.840.877.122</u></b>

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>7.769.564.330</b>	<b>1.480.902.420</b>
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>7.769.564.330</b>	<b>1.480.902.420</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.950.000	1.950.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>3.984</b>	<b>759</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản đã trả trước cho người bán từ năm trước, số tiền 94.554.250 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản phân loại vay dài hạn sang vay ngắn hạn (đến hạn trả), số tiền 2.417.595.335 VND và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm, số tiền 166.188.438 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay dài hạn sang vay ngắn hạn (đến hạn trả), số tiền 2.417.595.335 VND.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Mua hàng (gồm cả thuế GTGT đầu vào)		111.335.008.493	131.776.436.265
Trả tiền		111.615.578.703	128.676.056.775
Bán hàng		-	6.779.880
Thuế GTGT đầu ra		-	542.390
Nộp kinh phí công đoàn		123.118.793	118.709.190
<b>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</b>	<b>Cùng công ty mẹ</b>		
Bán hàng		81.544.600	-
Thuế GTGT đầu ra		6.810.648	-
Bù trừ công nợ		88.355.248	-
Cước vận chuyển và chi phí làm hàng		1.376.280.641	1.627.283.465
Trả tiền cước vận chuyển và chi phí làm hàng		1.402.103.190	1.539.751.384
Chi phí làm hàng nhờ chi hộ		54.000.000	-
Trả tiền chi hộ		57.750.000	-
<b>Công ty CP Thời trang Hanosimex</b>	<b>Cùng công ty mẹ</b>		
Bán hàng		1.077.767.422	899.163.613
Thuế GTGT đầu ra		98.517.162	81.491.588
Thu tiền		967.299.176	1.466.243.914
Bù trừ công nợ		117.006.378	92.286.475
Mua hàng (gồm cả thuế GTGT đầu vào)		117.006.378	92.286.475
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc</b>		<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hội đồng quản trị		132.000.000	150.166.667
Ban kiểm soát		84.000.000	83.983.333
Ban Giám đốc		770.945.590	787.546.569
<b>Cộng</b>		<b>986.945.590</b>	<b>1.021.696.569</b>

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu**

Trần Thị Hiền

**Kế toán trưởng**

Nguyễn Lệ Hằng

Hà Nam, ngày 15 tháng 3 năm 2024

**Tổng Giám đốc**



Nguyễn Quang Ngọc